CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN VĨNH SƠN – SÔNG HINH ***VINH SON - SONG HINH HYDROPOWER JSC***	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** ***THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM*** ***Independence- Freedom- Happiness***
Số/*No.*: 1026 /VSH-TCKT	*Gia Lai, ngày 23 tháng 10 năm 2026* *Gia Lai, October 23th 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC DISCLOSURE OF INFORMATION

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
Respectfully to: *The State Securities Commission;*
- Sở giao dịch Chứng khoán Tp Hồ Chí Minh.
Ho Chi Minh Stock Exchange

1. Tên tổ chức : Công ty CP Thuỷ điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh
Organization name: Vinh Son - Song Hinh Hydropower JSC
Mã chứng khoán/ *Stock code*: VSH
Địa chỉ: 21 Nguyễn Huệ, P. Quy Nhơn, T. Gia Lai
Address: 21 Nguyen Hue Street, Quy Nhon Ward, Gia Lai province
Điện thoại /*Tel*: (0256) 3892 792
Fax : (0256) 3891 975

2. Nội dung thông tin công bố/ *Content of information disclosure*

Công ty CP Thuỷ điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh (VSH) công bố thông tin: Báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3 năm 2026 (chưa soát xét)

Vinh Son - Song Hinh Hydropower Joint Stock Company (VSH) would like to disclose the following information: Separate and consolidated financial statements for the third quarter of 2026 (unaudited).

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của VSH vào ngày 23 tháng 10 năm 2026 tại đường dẫn: http://www.vshpc.evn.com.vn
This information was published on the Company's website on 23rd October, 2026, as the following link http://www.vshpc.evn.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby certify that the information provided is true and accurate, and we accept full responsibility under the law.

Người ký: CÔNG TY CP THỦY ĐIỆN VĨNH SƠN - SÔNG HINH
Thời gian ký: 23.10.2026 16:33:32 +07:00

Tài liệu đính kèm/ Attached documents:

- Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2026/Financial statements for Q3 2026;

Nơi nhận/ Recipients
- Như trên/*As above;*
- Phụ trách Quản trị Công ty;
  In charge of Company Admin
- Lưu: Văn thư, TCKT.
  Archived by: Admin, F&A Dept.

Đại diện tổ chức
Organization Representative
Người đại diện theo pháp luật
Legal Representative
TỔNG GIÁM ĐỐC
General Director

M.S.D.N: 4100562786-C.T.C.P
CÔNG TY CP THỦY ĐIỆN VĨNH SƠN -SÔNG HINH
TỈNH GIA LAI

Nguyen Van Thanh

CÔNG TY CP THỦY ĐIỆN VĨNH SƠN – SÔNG HINH
21 Nguyễn Huệ - Phường Quy Nhơn – Tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý III Năm 2026

CÔNG TY CP THỦY ĐIỆN VĨNH SƠN - SÔNG HINH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B1-DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1.205.359.683.090**	**1.267.296.708.081**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**181.089.916.551**	**68.361.024.006**
1. Tiền	111		14.854.456.963	3.599.133.595
2. Các khoản tương đương tiền	112		166.235.459.588	64.761.890.411
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**579.671.493.151**	**405.463.151.561**
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		579.671.493.151	405.463.151.561
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**327.704.708.570**	**691.302.871.421**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		320.360.155.711	672.079.459.981
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9.818.110.598	28.101.051.742
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		6.634.686.527	230.603.964
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(9.108.244.266)	(9.108.244.266)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**116.893.564.818**	**102.169.661.093**
1. Hàng tồn kho	141		116.893.564.818	102.169.661.093
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**			
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**			
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**6.519.349.621.955**	**6.912.781.950.217**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215			
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	**220**		**6.501.402.151.418**	**6.894.748.440.942**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		6.501.402.151.418	6.894.748.440.942
- Nguyên giá	222		12.352.629.492.996	12.309.648.805.998
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(5.851.227.341.578)	(5.414.900.365.056)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng	233			
- Nguyên giá	234			
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư	**240**			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**5.076.144.902**	**4.621.144.902**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		5.076.144.902	4.621.144.902
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**1.000.000.000**	**1.000.000.000**
1. Đầu tư vào công ty con	261		1.000.000.000	1.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**11.871.325.635**	**12.412.364.373**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		1.714.165.666	2.099.461.028
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		518.657.708	518.657.708
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		9.638.502.261	9.794.245.637

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
4. Tài sản dài hạn khác	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**7.724.709.305.045**	**8.180.078.658.298**
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**2.853.153.039.538**	**3.222.069.681.457**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**506.092.885.819**	**427.350.322.287**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		116.403.043.572	125.519.928.078
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		141.710.200	141.681.700
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314		132.312.422.225	145.688.135.977
5. Phải trả người lao động	315		9.449.093.545	34.535.822.346
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		2.894.756.944	4.986.516.587
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		200.399.619	
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		911.819.440	1.936.712.274
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		239.113.300.179	111.911.228.853
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4.666.340.095	2.630.296.472
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	**330**		**2.347.060.153.719**	**2.794.719.359.170**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
8. Phải trả dài hạn khác	338		201.734.197.176	201.734.197.176
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		2.145.325.956.543	2.592.985.161.994
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
14. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	344			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**4.871.556.265.507**	**4.958.008.976.841**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.362.412.460.000	2.362.412.460.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.362.412.460.000	2.362.412.460.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6.271.968.038	6.271.968.038
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		356.373.490.000	356.373.490.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		27.661.280.000	27.661.280.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		2.118.837.067.469	2.205.289.778.803
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		1.491.034.040.803	1.343.369.156.231
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		627.803.026.666	861.920.622.572
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**7.724.709.305.045**	**8.180.078.658.298**

Lập ngày 20 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Lê Thị Hải Yến	Phan Thị Thanh Thúy	Nguyễn Văn Thanh

Mẫu số B02-DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**		**419.012.297.310**	**556.004.932.075**	**1.613.336.589.384**	**1.682.196.499.717**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**419.012.297.310**	**556.004.932.075**	**1.613.336.589.384**	**1.682.196.499.717**
4. Giá vốn hàng bán	**11**		**227.200.235.652**	**262.528.294.603**	**747.340.667.597**	**782.504.765.027**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**191.812.061.658**	**293.476.637.472**	**865.995.921.787**	**899.691.734.690**
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	**21**					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	**22**		**13.477.532.432**	**6.237.894.086**	**31.581.565.724**	**35.418.298.024**
8. Chi phí tài chính	**23**		**49.005.723.825**	**49.514.810.634**	**146.033.573.580**	**158.680.608.726**
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		*47.450.897.861*	*48.725.052.428*	*144.229.493.120*	*155.256.491.139*
9. Chi phí bán hàng	**25**					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**26**		**13.457.133.381**	**13.107.493.722**	**38.350.983.168**	**46.163.797.788**
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + 22 - (23 + +25 + 26)}	**30**		**142.826.736.884**	**237.092.227.202**	**713.192.930.763**	**730.265.626.200**
12. Thu nhập khác	**31**		**125.636.363**		**125.636.363**	**701.087.292**
13. Chi phí khác	**32**		**1.431.508.402**	**5.490.914.854**	**1.571.533.113**	**11.810.204.867**
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(1.305.872.039)**	**(5.490.914.854)**	**(1.445.896.750)**	**(11.109.117.575)**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**141.520.864.845**	**231.601.312.348**	**711.747.034.013**	**719.156.508.625**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**		**20.865.584.072**	**20.494.170.223**	**83.944.007.347**	**73.444.765.638**
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**120.655.280.773**	**211.107.142.125**	**627.803.026.666**	**645.711.742.987**
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	**70**					
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	**71**					

Lập ngày 20 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Lê Thị Hải Yến	Phan Thị Thanh Thúy	Nguyễn Văn Thanh

M.S.D.N: 4100566... CÔNG TY CP THỦY ĐIỆN VĨNH SƠN -SÔNG HINH TỈNH GIA LAI

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN VĨNH SƠN - SÔNG HINH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B03-DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**711.747.034.013**	**719.156.508.625**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		442.584.976.214	443.391.442.179
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.413.252.055	2.761.320.852
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(25.515.578.817)	(15.603.210.592)
- Chi phí đi vay	06		144.229.493.120	155.256.491.139
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**1.274.459.176.585**	**1.304.962.552.203**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		363.598.162.851	108.071.686.990
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(14.568.160.349)	11.778.939.321
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(67.099.748.943)	24.501.509.868
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		385.295.362	2.692.570.215
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Chi phí đi vay đã trả	14		(146.341.252.763)	(157.807.377.315)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(64.782.180.134)	(59.559.867.299)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(3.752.893.149)	(6.429.463.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**1.341.898.399.460**	**1.228.210.550.083**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(49.693.686.690)	(40.352.830.852)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(564.900.000.000)	(360.146.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		394.346.000.000	39.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		21.672.246.955	14.493.968.926
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(198.575.439.735)**	**(347.004.861.926)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(321.870.386.180)	(553.633.815.197)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(708.723.681.000)	(472.418.961.075)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(1.030.594.067.180)**	**(1.026.052.776.272)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**112.728.892.545**	**(144.847.088.115)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**68.361.024.006**	**368.149.088.979**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**		**181.089.916.551**	**223.302.000.864**

Lập ngày 20 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Lê Thị Hải Yến	Phan Thị Thanh Thúy	Nguyễn Văn Thanh

M.S.D.N: 4100526786 C.T.C.P CÔNG TY CP THỦY ĐIỆN VĨNH SƠN -SÔNG HINH TỈNH GIA LAI

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty CP Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh (Công ty) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (GCNĐKDN) số 4100562786 do Sở Tài chính tỉnh Gia Lai (SKHĐT tỉnh Bình Định cũ) cấp ngày 4 tháng 5 năm 2005 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 14 tháng 8 năm 2025.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30/09/2026 là 2.362.412.460.000 đồng (Hai nghìn ba trăm sáu mươi hai tỷ, bốn trăm mười hai triệu, bốn trăm sáu mươi nghìn đồng); tương đương 236.241.246 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là VSH theo Quyết định số 54/UBCK-GDNY ngày 28 tháng 6 năm 2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 21, đường Nguyễn Huệ, Phường Quy Nhơn, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam và các chi nhánh:

i) Công ty Thủy điện Thượng Kon Tum - Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh đặt tại Xã Kon Plông, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam và,

ii) Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh - Chi nhánh Trung tâm Dịch vụ Tư vấn Kỹ thuật đặt tại Số 21, đường Nguyễn Huệ, Phường Quy Nhơn, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh điện năng và đầu tư xây dựng các dự án điện.

Hiện tại Công ty đang vận hành 3 nhà máy thủy điện :

- Nhà máy thủy điện Vĩnh Sơn có công suất 66 MW đặt tại xã Vĩnh Sơn, tỉnh Gia Lai;
- Nhà máy thủy điện Sông Hinh có công suất 70 MW đặt tại xã Đức Bình, tỉnh Đăk Lăk;
- Nhà máy thủy điện Thượng Kon Tum có công suất 220 MW đặt tại xã Kon Plông, tỉnh Quảng Ngãi (Công ty Thủy điện Thượng Kon Tum - Chi nhánh VSH).

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).
- Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập và trình bày theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế	- Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa *tiền* thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 *Khấu hao*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm

3.6 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng nhà máy, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào hoạt động.

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm, ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.12 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- *Quỹ đầu tư và phát triển*

  Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

- *Quỹ khen thưởng và phúc lợi*

  Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, thực hiện chế độ phúc lợi cho người lao động và phúc lợi xã hội, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

- *Cổ tức*

  Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán riêng cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

- *Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu*

  Nghị quyết Số 467.1/2015/TNQ-VSH-HĐQT ngày 11 tháng 5 năm 2015 của Hội đồng Quản trị và Nghị quyết Đại hội Cổ đông Số 467/2015/TNQ-VSH-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 4 năm 2015 đã phê duyệt mức trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ với số tiền là 27.661.280.000 VND.

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận hàng tháng ngay sau khi sản lượng điện sản xuất phát lên lưới điện quốc gia có xác nhận của Công ty Mua bán Điện, thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN).

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.14 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

3.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN

VND

	Ngày 30/09/2026	*Ngày 31/12/2025*
Tiền mặt	46.671.073	43.602.043
Tiền gửi ngân hàng	14.807.785.890	3.555.531.552
Tương đương tiền (*)	166.100.000.000	64.500.000.000
Lãi tiền gửi dự thu	135.459.588	261.890.411
TỔNG CỘNG	**181.089.916.551**	**68.361.024.006**

(*) Đây là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ ba (3) tháng trở xuống tại ngân hàng thương mại và được hưởng lãi suất 4,75%/năm.

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

VND

	Ngày 30/09/2026	*Ngày 31/12/2025*
Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng (*)	564.900.000.000	394.346.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng (**)	3.000.000.000	3.000.000.000
Lãi tiền gửi dự thu	11.771.493.151	8.117.151.561
TỔNG CỘNG	**579.671.493.151**	**405.463.151.561**

(*) và (**) là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc sáu (6) tháng và mười hai (12) tháng tại các ngân hàng thương mại và được hưởng lãi suất từ 4,5% đến 9,3%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

VND

	Ngày 30/09/2026	*Ngày 31/12/2025*
Phải thu bên liên quan *(Thuyết minh số 28)*	320.198.090.594	671.929.459.981
Phải thu từ khách hàng khác	162.065.117	150.000.000
TỔNG CỘNG	**320.360.155.711**	**672.079.459.981**

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Ngày 30/09/2026	*Ngày 31/12/2025*
Công ty TNHH Andritz Hydro Private	-	18.857.227.621
Công ty CP CAVICO Xây dựng cầu hầm	4.725.312.781	4.725.312.781
DNTN Vân Trường	1.891.000.000	1.891.000.000
Công ty CP LILAMA 45.4	1.422.920.070	1.422.920.070
Khác	1.778.877.747	1.204.591.270
TỔNG CỘNG	**9.818.110.598**	**28.101.051.742**
Dự phòng các khoản phải trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	**(9.108.244.266)**	**(9.108.244.266)**
GIÁ TRỊ THUẦN	**709.866.332**	**18.992.807.476**

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

VND

	Ngày 30/09/2026	*Ngày 31/12/2025*
Phải thu tiền cấp quyền KTTNN	6.142.823.520	-
Phải thu người lao động	392.472.022	205.890.879
Khác	99.390.985	24.713.085
TỔNG CỘNG	**6.634.686.527**	**230.603.964**

9. HÀNG TỒN KHO

VND

	Ngày 30/09/2026	*Ngày 31/12/2025*
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế	116.893.564.818	102.169.661.093
TỔNG CỘNG	**116.893.564.818**	**102.169.661.093**

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa và vật kiến trúc	*Máy móc và và thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Tổng cộng*
Nguyên giá					
Số đầu năm	**9.407.849.597.767**	**2.841.645.315.173**	**50.705.246.919**	**9.448.646.139**	**12.309.648.805.998**
Mua trong năm	-	68.555.170.288	-	76.966.666	68.632.136.954
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.569.088.286)	-	(1.569.088.286)
Giảm khác	-	(24.082.361.670)	-	-	(24.082.361.670)
Số cuối kỳ	**9.407.849.597.767**	**2.886.118.123.791**	**49.136.158.633**	**9.525.612.805**	**12.352.629.492.996**
Giá trị khấu hao lũy kế					
Số đầu năm	**3.974.655.854.463**	**1.400.021.913.861**	**36.266.602.386**	**3.955.994.346**	**5.414.900.365.056**
Khấu hao trong năm	365.007.620.828	75.238.756.024	2.152.852.794	185.746.568	442.584.976.214
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.569.088.286)	-	(1.569.088.286)
Giảm khác	-	(4.688.911.406)	-	-	(4.688.911.406)
Số cuối kỳ	**4.339.663.475.291**	**1.470.571.758.479**	**36.850.366.894**	**4.141.740.914**	**5.851.227.341.578**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	**5.433.193.743.304**	**1.441.623.401.312**	**14.438.644.533**	**5.492.651.793**	**6.894.748.440.942**
Số cuối kỳ	**5.068.186.122.476**	**1.415.546.365.312**	**12.285.791.739**	**5.383.871.891**	**6.501.402.151.418**

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

VND

	Ngày 30/09/2026	*Ngày 31/12/2025*
Dự án dở dang	5.076.144.902	4.621.144.902
TỔNG CỘNG	**5.076.144.902**	**4.621.144.902**

12. THIẾT BỊ VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

Đây là giá trị thuần của công cụ, dụng cụ, vật tư và phụ tùng dùng để thay thế, phòng ngừa hư hỏng của tài sản nhưng không đủ tiêu chuẩn để phân loại là tài sản cố định và có thời gian dự trữ là trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Tại ngày 30/09/2026 khoản đầu tư vào Công ty con cụ thể như sau:

VND

	Ngày 30/09/2026	*Ngày 31/12/2025*
Đầu tư vào công ty con *(*)*	1.000.000.000	1.000.000.000
TỔNG CỘNG	**1.000.000.000**	**1.000.000.000**

Tên công ty con	*Ngày 30/09/2026*		*Ngày 31/12/2025*	
	Vốn đầu tư	*Tỷ lệ sở hữu*	*Vốn đầu tư*	*Tỷ lệ sở hữu*
	VND	*%*	*VND*	*%*
Công ty TNHH Một Thành viên Tư vấn và Dịch vụ Kỹ thuật VSH	1.000.000.000	100,00	1.000.000.000	100,00

Công ty TNHH Một Thành viên Tư vấn và Dịch vụ Kỹ thuật VSH là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4100922968 do Sở Tài chính tỉnh Gia Lai (SKHĐT tỉnh Bình Định cũ) cấp ngày 24 tháng 7 năm 2009 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là tư vấn, giám sát và cung cấp các dịch vụ kỹ thuật công trình xây dựng. Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 21 Đường Nguyễn Huệ, Phường Quy Nhơn, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Ngày 30/09/2026	*Ngày 31/12/2025*
Bên liên quan *(Thuyết minh số 28)*	624.375.661	624.375.661
Các bên khác	115.778.667.911	124.895.552.417
- Tổ hợp nhà thầu Huadong – CR 18G	*84.420.271.971*	*84.420.271.971*
- Công ty CP Xây dựng 47	*25.912.963.783*	*25.912.963.783*
- Công ty CP Vật tư và Thiết bị Công nghiệp (VATCO)	*2.363.696.640*	-
- Khác	*3.081.735.517*	*14.562.316.663*
TỔNG CỘNG	**116.403.043.572**	**125.519.928.078**

15. PHẢI TRẢ CỔ TỨC

VND

	Ngày 30/09/2026	*Ngày 31/12/2025*
Cổ đông khác	141.710.200	141.681.700
TỔNG CỘNG	**141.710.200**	**141.681.700**

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

VND

	Ngày 31/12/2025	*Tăng trong kỳ*	*Giảm trong kỳ*	*Ngày 30/09/2026*
Thuế GTGT	32.704.241.073	132.739.261.570	142.769.321.606	22.674.181.037
Thuế TNDN	59.669.820.970	83.944.007.347	64.782.180.134	78.831.648.183
Thuế TNCN	1.389.645.388	9.803.702.319	9.320.850.755	1.872.496.952
Thuế tài nguyên	27.902.943.230	154.009.422.959	170.424.738.012	11.487.628.177
Phí dịch vụ MTR	24.021.485.316	50.310.113.076	63.027.954.036	11.303.644.356
Tiền cấp quyền khai thác TNN	-	18.433.692.920	12.290.869.400	6.142.823.520
Thuế khác	-	721.414.894	721.414.894	-
TỔNG CỘNG	**145.688.135.977**	**449.961.615.085**	**463.337.328.837**	**132.312.422.225**

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

VND

	Ngày 30/09/2026	*Ngày 31/12/2025*
Chi phí lãi vay trích trước	2.774.756.944	4.886.516.587
Chi phí khác	120.000.000	100.000.000
TỔNG CỘNG	**2.894.756.944**	**4.986.516.587**

18. PHẢI TRẢ KHÁC

VND

	Ngày 30/09/2026	*Ngày 31/12/2025*
NGẮN HẠN		
Khác	911.819.440	1.936.712.274
CỘNG	**911.819.440**	**1.936.712.274**
DÀI HẠN		
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng của Nhà thầu Hoa Đông Trung Quốc	201.734.197.176	201.734.197.176
TỔNG CỘNG	**202.646.016.616**	**203.670.909.450**

19. VAY

VND

	Ngày 31/12/2025	*Tăng trong kỳ*	*Trả tiền vay*	*Phân loại lại*	*Chênh lệch tỷ giá*	*Ngày 30/09/2026*
Ngắn hạn	**111.911.228.853**	**-**	**(82.404.386.180)**	**209.504.242.234**	**102.215.272**	**239.113.300.179**
Vay ngân hàng đến hạn trả *(Thuyết minh số 19.1)*	111.911.228.853	-	(82.404.386.180)	209.504.242.234	102.215.272	239.113.300.179
Dài hạn	**2.592.985.161.994**	**-**	**(239.466.000.000)**	**(209.504.242.234)**	**1.311.036.783**	**2.145.325.956.543**
Vay ngân hàng *(Thuyết minh số 19.1)*	2.592.985.161.994	-	(239.466.000.000)	(209.504.242.234)	1.311.036.783	2.145.325.956.543
TỔNG CỘNG	**2.704.896.390.847**	**-**	**(321.870.386.180)**	**-**	**1.413.252.055**	**2.384.439.256.722**

19. VAY (tiếp theo)

19.1 Vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết các khoản vay ngân hàng được trình bày như sau:

Tên ngân hàng	*Ngày 30/09/2026 (VND)*	*Hợp đồng*	*Ngày đáo hạn*	*Lãi suất (%/năm)*
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - Chi nhánh Bình Định *(i)*	510.652.000.000	Số 01/2015/HĐTD với hạn mức 850 tỷ đồng	Từ ngày 26 tháng 12 năm 2026 đến ngày 8 tháng 10 năm 2030	7,2-7,9
	261.587.000.000	Số 01/2017/HĐTD với hạn mức 600 tỷ đồng	Từ ngày 26 tháng 03 năm 2028 đến ngày 8 tháng 10 năm 2030	7,2-7,9
	384.743.000.000	Số 01/2024/HĐTD với hạn mức 818 tỷ đồng	Từ ngày 26 tháng 03 năm 2028 đến ngày 23 tháng 9 năm 2030	7,2-7,9
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) - Chi nhánh Kon Tum *(i)*	567.389.146.384	Số 01/2015/HĐTD với hạn mức 700 tỷ đồng	Từ ngày 26 tháng 3 năm 2027 đến ngày 13 tháng 7 năm 2030	7,2-7,9
	101.228.998.000	Số 01/2017/HĐTD với hạn mức 500 tỷ đồng	Từ ngày 26 tháng 3 năm 2030 đến ngày 13 tháng 7 năm 2030	7,2-7,9
Vietcombank - Chi nhánh Gia Lai *(i)*	322.984.562.524	Số 01/2015/HĐTD với hạn mức 400 tỷ đồng	Từ ngày 26 tháng 3 năm 2027 đến ngày 13 tháng 7 năm 2030	7,2-7,9
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) - Hội sở *(ii)*	165.000.000.000	Số 309691224 với hạn mức 440 tỷ đồng	Từ ngày 26 tháng 11 năm 2026 đến ngày 26 tháng 8 năm 2028	7,1-8,4

19.1 Vay ngân hàng dài hạn (tiếp theo):

Tên ngân hàng	*Ngày 30/09/2026* *(VND)*	*Nguyên tệ* *(USD)*	*Hợp đồng*	*Ngày đến hạn*	*Lãi suất* *(%/năm)*
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đăk Lăk - PGD Phú Yên *(iii)*	70.854.549.814	2.764.839,81	Số 01/TDNN	Từ ngày 31 tháng 3 năm 2027 đến ngày 31 tháng 3 năm 2035	Phí dịch vụ 0,75% và phí quản lý 0,2%
TỔNG CỘNG	**2.384.439.256.722**	**2.764.839,81**			
Trong đó:					
Vay dài hạn đến hạn trả	*239.113.300.179*				
Vay dài hạn	*2.145.325.956.543*				

(i) Những khoản vay này nhằm mục đích thanh toán chi phí đầu tư xây dựng Dự án Thủy điện Thượng Kon Tum, theo thỏa thuận tài trợ dự án số 01/2015/TTDA, 01/2017/TTDA và các phụ lục sửa đổi bổ sung giữa Công ty và các ngân hàng thương mại bao gồm BIDV - Chi nhánh Bình Định, Vietcombank - Chi nhánh Kon Tum, Vietcombank - Chi nhánh Gia Lai, trong đó BIDV - Chi nhánh Bình Định giữ vai trò là ngân hàng đầu mối và đại lý nhận tài sản đảm bảo, bao gồm toàn bộ quyền sử dụng đất, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và các tài sản hình thành từ Dự án Thủy điện Thượng Kon Tum và một phần tài sản cố định hữu hình tại Nhà máy thủy điện Sông Hinh.

(ii) Đây là khoản vay tái cấu trúc đầu tư xây dựng Dự án Thủy điện Thượng Kon Tum được bảo đảm bằng 15.000.000 cổ phiếu VSH thuộc sở hữu Công ty TNHH Năng lượng REE.

(iii) Đây là khoản vay để đầu tư xây dựng Nhà máy Thủy điện Sông Hinh từ nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức của Quỹ Phát triển Bắc Âu (NDF). Vào ngày 22 tháng 11 năm 2005, Công ty đã nhận bàn giao khoản vay này từ Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (nay là Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN)) khi thực hiện cổ phần hoá thông qua hợp đồng tín dụng số 01/TDNN với Chi nhánh Quỹ hỗ trợ Phát triển Phú Yên (nay là Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đăk Lăk - PGD Phú Yên). Các khoản vay này không lãi suất và chịu chi phí quản lý vốn vay 0,2%/năm và phí dịch vụ 0,75%/năm.

20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

VND

	Ngày 30/09/2026	*Ngày 30/09/2025*
Số đầu năm	**2.630.296.472**	**5.012.388.702**
Trích từ lợi nhuận sau thuế	5.532.000.000	5.532.000.000
Sử dụng quỹ trong kỳ	(3.752.893.149)	(6.429.463.900)
Các nguồn tăng khác	256.936.772	14.500.000
Số cuối cuối kỳ	**4.666.340.095**	**4.129.424.802**

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2025						
Ngày 01/01/2025	**2.362.412.460.000**	**6.271.968.038**	**356.373.490.000**	**27.661.280.000**	**1.939.504.271.231**	**4.692.223.469.269**
Lợi nhuận thuần trong kỳ					645.711.742.987	645.711.742.987
Chia cổ tức	-	-	-	-	(354.361.869.000)	(354.361.869.000)
Thưởng HĐQT, BKS	-	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(5.032.000.000)	(5.032.000.000)
Ngày 30/09/2025	**2.362.412.460.000**	**6.271.968.038**	**356.373.490.000**	**27.661.280.000**	**2.225.322.145.218**	**4.978.041.343.256**
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2026						
Ngày 01/01/2026	**2.362.412.460.000**	**6.271.968.038**	**356.373.490.000**	**27.661.280.000**	**2.205.289.778.803**	**4.958.008.976.841**
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	627.803.026.666	627.803.026.666
Chia cổ tức	-	-	-	-	(708.723.738.000)	(708.723.738.000)
Thưởng HĐQT, BKS	-	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(5.032.000.000)	(5.032.000.000)
Ngày 30/09/2026	**2.362.412.460.000**	**6.271.968.038**	**356.373.490.000**	**27.661.280.000**	**2.118.837.067.469**	**4.871.556.265.507**

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 *Chi tiết vốn cổ phần*

	Ngày 30/09/2026		*Ngày 31/12/2025*	
	Giá trị VND	*% sở hữu*	*Giá trị VND*	*% sở hữu*
Công ty TNHH Năng lượng REE	1.242.129.780.000	52,58	1.242.129.780.000	52,58
Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần	721.830.490.000	30,55	721.830.490.000	30,55
Các cổ đông khác	398.452.190.000	16,87	398.452.190.000	16,87
TỔNG CỘNG	**2.362.412.460.000**	**100,00**	**2.362.412.460.000**	**100,00**

21.3 *Cổ phiếu*

	Ngày 30/09/2026	*Ngày 31/12/2025*
	Số lượng	*Số lượng*
Cổ phiếu đăng ký phát hành	236.241.246	236.241.246
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	236.241.246	236.241.246
Cổ phiếu phổ thông	*236.241.246*	*236.241.246*
Cổ phiếu đang lưu hành	236.241.246	236.241.246
Cổ phiếu phổ thông	*236.241.246*	*236.241.246*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

22. DOANH THU

22.1 *Doanh thu thuần về bán hàng*

VND

	Quý III năm 2026	***Quý III năm 2025***
Doanh thu bán điện *(Thuyết minh số 28)*	418.788.869.211	555.592.632.075
Doanh thu dịch vụ khác	223.428.099	412.300.000
TỔNG CỘNG	**419.012.297.310**	**556.004.932.075**

22.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

VND

	Quý III năm 2026	***Quý III năm 2025***
Lãi tiền gửi ngân hàng	13.477.532.432	6.237.894.086
TỔNG CỘNG	**13.477.532.432**	**6.237.894.086**

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

VND

	Quý III năm 2026	*Quý III năm 2025*
Chi phí khấu hao	147.903.695.214	147.736.221.082
Thuế tài nguyên, phí dịch vụ MTR và tiền cấp quyền KTTNN	50.513.501.646	86.161.417.622
Chi phí lương	17.882.823.980	18.631.592.224
Chi phí bằng tiền khác	4.531.983.614	4.481.831.231
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.256.797.597	1.642.571.069
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	1.836.136.529	3.181.820.843
Chi phí nguyên vật liệu	1.275.297.072	692.840.532
TỔNG CỘNG	**227.200.235.652**	**262.528.294.603**

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VND

	Quý III năm 2026	*Quý III năm 2025*
Lãi vay	47.450.897.861	48.725.052.428
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.554.825.964	441.452.744
Chi phí tài chính khác	-	348.305.462
TỔNG CỘNG	**49.005.723.825**	**49.514.810.634**

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VND

	Quý III năm 2026	*Quý III năm 2025*
Chi phí lương	7.013.147.444	7.314.433.843
Chi phí bằng tiền khác	4.173.708.710	3.342.551.655
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.075.179.783	2.261.756.745
Chi phí vật liệu quản lý	107.545.540	99.633.362
Chi phí khấu hao	87.551.904	89.118.117
TỔNG CỘNG	**13.457.133.381**	**13.107.493.722**

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

VND

	Quý III năm 2026	*Quý III năm 2025*
Chi phí khấu hao	147.991.247.118	147.825.339.199
Thuế tài nguyên, phí dịch vụ MTR & tiền cấp quyền KTTNN	50.513.501.646	86.161.417.622
Chi phí lương	24.895.971.424	25.946.026.067
Chi phí bằng tiền khác	8.705.692.324	7.824.382.886
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.331.977.380	3.904.327.814
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	1.836.136.529	3.181.820.843
Chi phí nguyên vật liệu	1.382.842.612	792.473.894
TỔNG CỘNG	**240.657.369.033**	**275.635.788.325**

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

VND

	Quý III năm 2026	*Quý III năm 2025*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	20.865.584.072	20.494.170.223
TỔNG CỘNG	**20.865.584.072**	**20.494.170.223**

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:

Nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư hoặc nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc kỳ báo cáo không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền.

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các Công ty có liên quan trong kỳ bao gồm:

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Quý III năm 2026*	*Quý III năm 2025*
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn với cổ đông lớn	*Doanh thu bán điện*	*418.788.869.211*	*555.592.632.075*
Công ty TNHH Năng lượng REE	Công ty mẹ	*Cổ tức đã thanh toán*	*186.319.467.000*	*124.212.978.000*
Tổng Công ty Phát điện 3 - CTCP	Cổ đông lớn	*Cổ tức đã thanh toán*	*108.274.573.500*	*72.183.049.000*

Vào ngày kết thúc kỳ báo cáo, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Ngày 30/09/2026*	*Ngày 31/12/2025*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn với cổ đông lớn	320.198.090.594	671.821.459.981
Công ty CP GE Tây Nguyên	Công ty trong cùng Tập đoàn	-	108.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn			
Công ty TNHH MTV Tư vấn & Dịch vụ Kỹ thuật VSH	Công ty con	624.375.661	624.375.661

29. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế Quý III/2026 so với Quý III/2025

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý III/2026 lãi 120,66 tỷ đồng

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý III/2025 lãi 211,11 tỷ đồng

Lợi nhuận Quý III năm 2026 so với Quý III năm 2025 giảm 90,46 tỷ đồng tương ứng giảm 42,85 % là do nguyên nhân sau:

+ *Hoạt động sản xuất điện:* Trong Quý III/2026, ảnh hưởng bởi tình hình El Nino, lưu lượng nước về hồ các nhà máy thủy điện giảm mạnh so với cùng kỳ, sản lượng điện thương phẩm giảm 245,95 triệu kWh (tương ứng giảm 43,92%), do đó doanh thu hoạt động sản xuất điện giảm 136,99 tỷ đồng (tương ứng giảm 24,64%) và chi phí sản xuất điện chủ yếu liên quan đến thuế phí phát sinh theo sản lượng giảm 34,98 tỷ đồng (tương ứng giảm 12,69%). Vì vậy, lợi nhuận sản xuất điện giảm 102,01 tỷ đồng (tương ứng giảm 36,38%) so với cùng kỳ năm 2025..

+ *Hoạt động tài chính:* Lợi nhuận tài chính Quý III/2026 tăng 7,74 tỷ đồng (tương ứng tăng 17,89%) so với Quý III/2025 chủ yếu là do doanh thu hoạt động tài chính tăng 7,24 tỷ đồng từ các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn (tương ứng tăng 115,98%).

Ngày 20 tháng 10 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Lê Thị Hải Yến	Phan Thị Thanh Thúy	Nguyễn Văn Thanh

M.S.D.N: 4100562786-C.T.C.P CÔNG TY CP THỦY ĐIỆN VĨNH SƠN -SÔNG HINH TỈNH GIA LAI